TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN HÀM THUẬN NAM** **TỈNH BÌNH THUẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 40/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 19-8-2022
V/v tranh chấp chia tài sản
sau khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÀM THUẬN NAM, TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Nguyễn Thị Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. ông Hoàng Văn Tâm

2. ông Thông Minh Tấn

- Thư ký phiên tòa: ông Võ Minh Thế là Thư ký Toà án của Tòa án nhân dân huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận tham gia phiên toà: bà Phạm Viết Diệu Trâm - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 391/2020/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 10 năm 2020 về việc "Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 35/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* bà Phạm Thị P, sinh năm 1982.

Địa chỉ: số 25/9 Tân Phú 2, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

- *Bị đơn:* ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1981.

Địa chỉ: thôn M, xã H, huyện N, tỉnh Bình Thuận.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ ông Nguyễn Văn T – sinh năm 1950;

+ bà Vũ Thị Th – sinh năm 1957.

Cùng cư trú tại: thôn M, xã H, huyện N, tỉnh Bình Thuận.

+ bà Nguyễn Thị T – sinh năm 1984;

+ bà Nguyễn Thị P – sinh năm 1987;

+ ông Nguyễn Tiến L – sinh năm 1988.

Cùng trú tại: đường 42 Tân Phước Khánh, khu phố B, phường K, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

- *Người làm chứng:* Tòa án không triệu tập.

+ ông Lê Văn H, sinh năm 1934;

+ bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1973;

+ bà Lê Thị H.

Cùng địa chỉ: thôn M, xã H, huyện N, tỉnh Bình Thuận.

Tại phiên tòa, có mặt bà P, ông L, ông T, bà Th, bà T; ông L và bà P có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và vắng mặt; những người làm chứng vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện,lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Phạm Thị P trình bày:

Bà và ông Nguyễn Văn L đã được Tòa án giải quyết ly hôn tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 214/2019/QĐST-HNGĐ ngày 05/11/2019, về tài sản chung các bên thống nhất tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tuy nhiên sau khi ly hôn, bà và ông L đã không thỏa thuận được việc chia tài sản chung nên bà đã khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà xác định trong thời kỳ hôn nhân bà và ông L đã tạo lập được các tài sản chung gồm:

+ Nhà, đất gồm: căn nhà cấp 4 diện tích 83m^2 + nhà tạm bằng tôn gắn liền với nhà cấp 4 có diện tích 131m^2 tọa lạc trên thửa đất số 13 tờ bản đồ số 43 diện tích 478m^2 (đo đạc thực tế là 678,1m^2) ở thôn Minh Tiến, xã Hàm Minh, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận (gọi tắt là thửa đất số 13) đã được Ủy ban nhân dân (UBND) huyện Hàm Thuận Nam cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE 140297 ngày 23/5/2011 đứng tên ông Nguyễn Văn L;

+ Thửa đất số 287 tờ bản đồ số 15 diện tích 308,6m^2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CL 808592 ngày 06/02/2018 và thửa đất số 1060 tờ bản đồ số 16 diện tích 145,8m^2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CL 808591 ngày 06/02/2018 đều do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp đứng tên ông Nguyễn Văn Lương cùng tọa lạc tại phường Tân Phước Khánh, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương. Ngoài ra, giữa bà và ông L không còn tài sản chung nào khác.

Khi chia tài sản chung, bà yêu cầu Tòa án chia đôi khối tài sản chung. Bà xác định từ trước đến nay đang sinh sống và làm việc ổn định tại tỉnh Bình Dương, sau khi ly hôn bà là người trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Minh N – sinh năm 2012, hiện nay bà chưa có nhà ở và đang phải thuê nhà trọ, cho nên bà yêu cầu được chia tài sản bằng hiện vật là 02 thửa đất (thửa đất số 287 và thửa đất số 1060) tại tỉnh Bình Dương để xây dựng nhà ở ổn định cuộc sống; đồng ý để lại nhà, đất tại thửa đất số 13 ở thôn Minh Tiến, xã Hàm Minh, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận cho ông L được quyền sử dụng, sở hữu và không yêu cầu ông L hoàn giá trị tài sản chênh lệnh. Ngoài ra, khi giải quyết vụ án bà yêu cầu Tòa án áp dụng giá tài sản

theo kết quả thẩm định giá tài sản đã được Tòa án thông báo tại Thông báo số 15/TB-TA ngày 22/3/2022 làm căn cứ giải quyết vụ án. Bà đồng ý chịu ½ chi phí tố tụng và yêu cầu Tòa án buộc ông L có nghĩa vụ chịu ½ chi phí tố tụng còn lại.

- Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn ông Nguyễn Văn L trình bày:

Ông xác định việc ông và bà Phạm Thị P thuận tình ly hôn như bà Phạm Thị P trình bày là đúng, sau khi ly hôn ông và Phạm Thị P không thỏa thuận được việc chia tài sản chung. Ông thừa nhận, trong thời kỳ hôn nhân ông và bà Phạm Thị P đã tạo lập được các tài sản chung gồm:

+ 01 căn nhà cấp 4 diện tích 83m^2 + nhà tạm bằng tôn gắn liền với nhà cấp 4 có diện tích 131m^2 tọa lạc trên thửa đất số 13 tờ bản đồ số 43 diện tích 478m^2 (đo đạc thực tế là 678,1m^2) tọa lạc tại thôn Minh Tiến, xã Hàm Minh, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận đã được UBND huyện Hàm Thuận Nam cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE 140297 ngày 23/5/2011 đứng tên ông (là đất của cha mẹ và em gái ông).

+ Thửa đất số 287 tờ bản đồ số 15 diện tích 308,6m^2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CL 808592 ngày 06/02/2018 và thửa đất số 1060 tờ bản đồ số 16 diện tích 145,8m^2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CL 808591 ngày 06/02/2018 đều do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp đứng tên ông cùng tọa lạc tại phường Tân Phước Khánh, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Thửa đất số 13 tờ bản đồ số 43 diện tích 678,1m^2 tại thôn Minh Tiến, xã Hàm Minh, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận không phải là tài sản chung của ông và bà Phương, tài sản này là do cha mẹ và em gái của ông gồm các ông, bà gồm: Nguyễn Văn T, Vũ Thị Th và Nguyễn Thị T góp tiền nhờ ông nhận chuyển nhượng từ ông Lê Văn H và đứng tên giùm trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; việc thỏa thuận đứng tên giùm giữa ông và những người này chỉ thỏa thuận bằng lời nói nên không có tài liệu để cung cấp cho Tòa án. Do đó, ông không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà Phương về việc chia tài sản này và đồng ý giao trả lại thửa đất số 13 cho các ông, bà Nguyễn Văn T, Vũ Thị Th, Nguyễn Thị T quản lý, sử dụng.

Đối với các tài sản chung như ông đã trình bày, ông đồng ý chia đôi khối tài sản chung với bà Phương, theo đó ông yêu cầu được nhận tài sản bằng hiện vật và hoàn lại phần tài sản trị giá bằng tiền cho bà P; trường hợp bà P nhận tài sản bằng hiện vật thì bà P phải có nghĩa vụ hoàn lại phần tài sản trị giá bằng tiền theo giá thị trường như kết quả thẩm định giá tài sản Tòa án đã thông báo tại Thông báo số 15/TB-TA ngày 22/3/2022 cho ông. Ngoài ra, ông xác định giữa ông và bà P không còn tài sản chung nào khác và ông không có yêu cầu phản tố trong vụ án.

- Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T trình bày:

Ông và bà Vũ Thị Th là vợ chồng và là cha mẹ của ông Nguyễn Văn L. Ông không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị P về việc chia tài sản chung sau khi ly hôn với ông Nguyễn Văn L đối với thửa đất số 13 tờ bản đồ số 43 diện tích 678,1m^2 tọa lạc tại thôn Minh Tiến, xã Hàm Minh, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh

Bình Thuận đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE 140297 ngày 23/5/2011 đứng tên ông Nguyễn Văn Lương. Ông xác định thửa đất này là tài sản do ông, bà Vũ Thị T và bà Nguyễn Thị T góp tiền để nhờ ông L nhận chuyển nhượng và đứng tên giùm với giá trị hơn 300.000.000 đồng (trong đó, ông và bà Thực góp 190.000.000 đồng, bà T góp 125.000.000 đồng) vì thời điểm năm 2011 vợ chồng ông đang sinh sống ở tỉnh Thanh Hóa; sau đó, vợ chồng ông và bà T cho ông L, bà P xây dựng nhà cấp 4 sinh sống trên đất. Việc nhờ nhận chuyển nhượng đất và đứng tên giùm giữa các bên không có bất cứ thỏa thuận nào mà chỉ là hiểu ngầm với nhau. Hơn nữa, do không biết sẽ xảy ra tranh chấp nên vợ chồng ông không yêu cầu ông L chuyển quyền sử dụng đất sang tên vợ chồng ông; nay ông yêu cầu ông L và bà P tháo dỡ nhà trên đất để trả lại đất cho vợ chồng ông; ông thừa nhận các tài sản còn lại ông Lương đề cập là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông L và bà P, ông không tranh chấp. Ngoài ra, ông L và bà P còn nợ vợ chồng ông số tiền 400.000.000 đồng, giao dịch này hai bên chỉ thỏa thuận bằng lời nói, ông yêu cầu ông L và bà P có nghĩa vụ trả số tiền này cho vợ chồng ông. Tuy nhiên, ông không có yêu cầu độc lập trong vụ án.

- Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Vũ Thị Th trình bày:

Bà xác định không có yêu cầu độc lập trong vụ này. Bà và ông Nguyễn Văn T là vợ chồng, bà thống nhất với phần trình bày của ông Nguyễn Văn T và khẳng định thửa đất số 13 tờ bản đồ số 43 diện tích 678,1m^2 tọa lạc tại thôn Minh Tiến, xã Hàm Minh, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận đang tranh chấp là tài sản của vợ chồng bà và bà Nguyễn Thị T, không phải tài sản chung của ông L và bà P nên yêu cầu Tòa án xem xét.

- Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T trình bày:

Bà là em gái của ông Nguyễn Văn L. Trong vụ án, bà không có yêu cầu độc lập, bà thống nhất với ý kiến trình bày của ông T tại phiên tòa, bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị P, bởi: thửa đất số 13 tờ bản đồ số 43 diện tích 678,1m^2 tọa lạc tại thôn Minh Tiến, xã Hàm Minh, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận là tài sản do cha mẹ bà là ông Nguyễn Văn T, bà Vũ Thị Th cùng với bà, góp tiền mua và nhờ ông Nguyễn Văn L đứng tên giùm trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong đó bà góp 125.000.000 đồng, cha mẹ bà góp 190.000.000 đồng, bà cung cấp bản phô tô 02 giấy nộp tiền để chứng minh, phần đất của bà có diện tích chiều rộng là 5m giáp ranh với phần đất mà ông L đã xây nhà; việc nhờ ông L mua đất và đứng tên giùm các bên chỉ thỏa thuận bằng lời nói.

- Quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị P trình bày:

Bà không có ý kiến gì về yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị P. Bà xác định vào năm 2017 có cho ông Nguyễn Văn L và bà Phạm Thị P vay số tiền 70.000.000 đồng, giao dịch chỉ thỏa thuận bằng lời nói, khoản nợ này bà và ông L, bà P tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà không có yêu cầu độc lập và có đơn đề nghị Tòa án giải quyết và xét xử vắng mặt.

- Quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Tiến L trình bày:

Ông không có ý kiến gì về yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị P. Ông xác định vào năm 2017, ông có cho ông Nguyễn Văn L và bà Phạm Thị P vay số tiền 80.000.000 đồng, giao dịch chỉ thỏa thuận bằng lời nói; ông L và bà P đã trả 40.000.000 đồng, còn nợ 40.000.000 đồng, khoản nợ này ông và ông Lương, bà Phương tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông không có yêu cầu độc lập và có đơn đề nghị Tòa án giải quyết và xét xử vắng mặt.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hàm Thuận Nam phát biểu việc kiểm sát tuân theo pháp luật và quan điểm giải quyết vụ án: Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký tiến hành tố tụng đúng pháp luật; đương sự chấp hành pháp luật. Về việc giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm c khoản 1 Điều 259 Bộ luật tố tụng dân sự tạm ngừng phiên tòa để yêu cầu ông Nguyễn Văn T, bà Vũ Thị Th và bà Nguyễn Thị T cung cấp bản gốc các giấy nộp tiền chứng minh việc cho việc góp tiền nhờ ông Nguyễn Văn L nhận chuyển nhượng và đứng tên giùm đối với tài sản đang tranh chấp là thửa đất số 13 tờ bản đồ số 43 diện tích 678,1m^2 tọa lạc tại thôn Minh Tiến, xã Hàm Minh, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận. Ngoài vấn đề nêu trên, Kiểm sát viên không phát biểu gì thêm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Theo đơn khởi kiện của bà Phạm Thị P, căn cứ khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án xác định quan hệ pháp luật của vụ án là "Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn".

[1.2] Bị đơn ông Nguyễn Văn L cư trú ở thôn Minh T, xã H, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận.

[1.3] Bà Nguyễn Thị P và ông Nguyễn Tiến L có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và vắng mặt tại phiên tòa, căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt họ; người làm chứng đã có lời khai đầy đủ thể hiện tại hồ sơ vụ án, sự vắng mặt của họ không ảnh hưởng đến việc xét xử khách quan của vụ án nên căn cứ Điều 229 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt họ.

[1.4] Xét đề nghị của của đại diện Viện kiểm sát về việc tạm ngừng phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy quá trình giải quyết vụ án bà Nguyễn Thị T cung cấp cho Tòa án bản phô tô 02 giấy nộp tiền để chứng minh cho việc góp số tiền 120.000.000 đồng để nhờ ông Nguyễn Văn L nhận chuyển nhượng đất, Tòa án xác định đây là tài liệu, chứng cứ để xem xét, giải quyết vụ án; hơn nữa, tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và tại phiên tòa thì ông Nguyễn Văn T, bà Vũ Thị Th và bà Nguyễn Thị T đều xác định không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ gì cho Tòa án. Do đó, xét thấy việc tạm ngừng phiên tòa với lý do mà đại diện Viện

kiểm sát đưa ra là không cần thiết, Hội đồng xét xử không chấp nhận nên tiếp tục xét xử vụ án theo quy định.

[2] Giải quyết nội dung tranh chấp trong vụ án:

[2.1] Nguyên đơn bà Phạm Thị P và ông Nguyễn Văn L có lời khai thống nhất xác định các tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân gồm: 01 căn nhà cấp 4 diện tích 83m^2 + nhà tạm bằng tôn gắn liền với nhà cấp 4 có diện tích 131m^2 tọa lạc trên thửa đất số 13 tờ bản đồ số 43 diện tích 678,1m^2 tọa lạc tại thôn Minh Tiến, xã Hàm Minh, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận đã được UBND huyện Hàm Thuận Nam cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE 140297 ngày 23/5/2011 đứng tên ông L; thửa đất số 287 tờ bản đồ số 15 diện tích 308,6m^2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CL 808592 ngày 06/02/2018 và thửa đất số 1060 tờ bản đồ số 16 diện tích 145,8m^2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CL 808591 ngày 06/02/2018 đều do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp đứng tên ông Nguyễn Văn L cùng tọa lạc tại phường Tân Phước Khánh, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương. Sự thừa nhận của các đương sự là tình tiết không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự; các tài sản này không bị ai tranh chấp, phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương nên đủ điều kiện để chia tài sản chung sau khi ly hôn cho bà P và ông L.

[2.2] Đối với thửa đất số 13 tờ bản đồ số 43 diện tích 478m^2 (đo đạc thực tế là 678,1m^2) tại thôn Minh Tiến, xã Hàm Minh, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận đã được UBND huyện Hàm Thuận Nam cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE 140297 ngày 23/5/2011 đứng tên ông Nguyễn Văn L. Bà Phạm Thị P cho rằng đây là tài sản chung do bà và ông Nguyễn Văn L tạo lập trong thời kỳ hôn nhân; bị đơn ông Nguyễn Văn L và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phía ông L gồm các ông bà Nguyễn Văn T, Vũ Thị Th và Nguyễn Thị T lại cho rằng việc tạo lập thửa đất này do ông T, bà Th và bà T góp tiền mua và nhờ ông L đứng tên giùm, không phải là tài sản chung của ông L và bà P.

Hội đồng xét xử xét thấy: ông Nguyễn Văn T, bà Vũ Thị Th và bà Nguyễn Thị T xác định việc tạo lập thửa đất số 13 là do các ông bà góp tiền nhờ ông L thực hiện giao dịch và đứng tên giùm (không có thỏa thuận mà chỉ hiểu ngầm với nhau) nên họ phải có nghĩa vụ chứng minh theo quy định tại Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự. Bà Nguyễn Thị T cung cấp cho Tòa án bản phô tô 02 Giấy nộp tiền thể hiện đã gửi cho bà Lê Thị H tổng số tiền 120.000.000 đồng đứng tên người nộp là bà Nguyễn Thị T để chứng minh, tuy nhiên giấy nộp tiền không có nội dung nào thể hiện mục đích góp tiền để nhờ ông Lương nhận chuyển nhượng đất, người nhận tiền là bà Lê Thị H có lời khai xác định không nhớ việc nhận tiền từ bà Tâm để làm gì; bà T còn khai đưa cho ông L 5.000.000 đồng tiền mặt nhưng không có tài liệu chứng minh vấn đề này là có thật. Ông Nguyễn Văn T cung cấp Bản tường trình của ông Lê Văn H thể hiện nội dung ông H xác nhận có chuyển nhượng đất cho ông T nhưng giao dịch với ông L, ngoài ý kiến trình bày của ông H thì ông T không cung cấp được chứng cứ nào xác thực để chứng minh việc ông Hiền chuyển nhượng đất cho ông là có thật; tại biên bản lấy lời khai ban đầu của Tòa án ông T và bà Th đều xác định ông bà có chuyển số tiền

190.000.000 đồng để cho ông L và bà P mua đất, xây nhà để ổn định cuộc sống, không xác định có việc nhờ ông L mua đất giùm; ngược lại, lời khai của ông L và những người liên quan phía ông L không được bà P công nhận. Ngoài ra, quá trình tham gia tố tụng ông T, bà Th và bà T cũng không có yêu cầu độc lập về việc tranh chấp quyền sử dụng đất, mà chỉ có ý kiến phản đối và yêu cầu Tòa án xem xét chung khi giải quyết vụ án. Tại phiên tòa, ông L và những người liên quan phía ông L (ông T, bà Th, bà T) đều xác định, quá trình sử dụng đất ông L có sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất này để thế chấp vay tiền ngân hàng, họ đều biết và không ai có ý kiến phản đối.

Mặt khác theo tài liệu, chứng cứ tại hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE 140297 ngày 23/5/2011 đứng tên ông Nguyễn Văn L mà Tòa án thu thập được thể hiện ông Nguyễn Văn L là người nhận chuyển nhượng đất từ ông Lê Văn H, giao dịch đã được UBND xã Hàm Minh chứng thực vào ngày 19/4/2011, ông Nguyễn Văn L cũng là người thực hiện việc khai thuế và thực hiện nghĩa vụ thuế với Nhà nước, sau đó giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp đứng tên ông Nguyễn Văn L, thời điểm được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2011 là trong thời kỳ hôn nhân của ông L và bà P, ngoài ra không thể hiện có đồng sử dụng đất nào khác; tại Bản tường trình đề ngày 10/11/2020, ông L xác định thửa đất số 13 là tài sản có trong thời kỳ hôn nhân với bà P, nhưng có sự đóng góp bởi người thân của ông; bà P xác định năm 2010 có gửi cho ông L số tiền 140.000.000 đồng để mua đất, ông L thừa nhận có nhận số tiền này nhưng cho rằng ông đã sử dụng vào việc xây nhà ở là không hợp lý. Hơn nữa, Hợp đồng đặt cọc nghi ngày 15/5/2010 do ông L cung cấp cũng thể hiện ông L là người thực hiện việc đặt cọc; người làm chứng là bà Nguyễn Thị T cũng xác định khi ông L đặt cọc tiền mua đất cho ông H thì chỉ có ông L và ông H thỏa thuận với nhau, không có ai khác tham gia. Do đó, không có cơ sở để xác định việc ông T, bà Th và bà T đã góp tiền nhờ ông L nhận chuyển nhượng đất và đứng tên giùm trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như ông L và người liên quan phía ông L đã trình bày.

Khoản 1 Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định *"...Quyền sử dụng đất mà vợ chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng..."*. Với các nhận định trên có cơ sở để xác định thửa đất số 13 tờ bản đồ số 43 diện tích 678,1m^2 ở thôn Minh Tiến, xã Hàm Minh, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông L và bà P, bà P khởi kiện yêu cầu Tòa án chia tài sản sau khi ly hôn đối với tài sản này là có cơ sở để chấp nhận.

[2.4] Từ nhận định tại các mục 2.1 đến mục 2.3 nêu trên, Tòa án xác định tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông L và bà P bao gồm: nhà (căn nhà cấp 4 diện tích 83m^2 + nhà tạm bằng tôn gắn liền với nhà cấp 4 có diện tích 131m^2 gắn liền với thửa đất số 13) và thửa đất số 13 tờ bản đồ số 43 diện tích 678,1m^2 tọa lạc tại thôn Minh Tiến, xã Hàm Minh, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận đã được UBND huyện Hàm Thuận Nam cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE 140297 ngày 23/5/2011 đứng tên ông Nguyễn Văn L có giá trị 2.236.668.000 đồng; thửa đất số 287, tờ bản đồ số 15 diện tích 308,6m^2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CL 808592 ngày 06/02/2018 và thửa đất số 1060, tờ bản đồ số 16 diện tích 145,8m^2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CL 808591 ngày 06/02/2018 đều do Sở Tài

nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp đứng tên ông Nguyễn Văn L cùng tọa lạc tại phường Tân Phước Khánh, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương có giá trị 1.750.433.000. Tổng giá trị tài sản chung là 3.987.101.000 đồng

[2.5] Quá trình xem xét, thẩm định tại chỗ và đo đạc xác định được thửa đất số 13 tờ bản đồ số 43 tại thôn Minh Tiến, xã Hàm Minh, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận có diện tích thực tế là 678,1m^2 (biến động tăng so với giấy chứng nhận đã cấp là 200,1m^2) trong đó có 188,9m^2 đất là diện tích nằm trong hành lang đường bộ và 489,2m^2 đất nằm ngoài hành lang đường bộ. Tại Văn bản số 1077/UBND-TNMT ngày 25/5/2022 của UBND huyện Hàm Thuận Nam cung cấp thông tin cho Tòa án có nội dung xác định toàn bộ diện tích 678,1m^2 phù hợp quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương, đủ điều kiện để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, người sử dụng đất có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền đăng ký biến động để được cấp quyền sử dụng đối với toàn bộ diện tích 678,1m^2 và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.

[2.6] Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà P và ông L thống nhất đề nghị Tòa án áp dụng giá tài sản đang tranh chấp như kết quả thẩm định giá tài sản theo Thông báo số 15/TB-TA ngày 22/3/2022 của Tòa án để giải quyết vụ án, đề nghị của các đương sự phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.7] Ông L đang sinh sống và làm việc ổn định tại tỉnh Bình Thuận, trực tiếp nuôi dưỡng con chung Nguyễn Lê Thế S và là người đang trực tiếp quản lý, sử dụng nhà, đất tại thôn Minh Tiến, xã Hàm Minh, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận; bà Phương đang sinh sống và làm việc ổn định tại tỉnh Bình Dương, hiện tại bà P chưa có nhà ở và đang trực tiếp nuôi dưỡng 01 con chung là cháu Nguyễn Minh N; cả bà P và ông L đều có yêu cầu được chia tài sản bằng hiện vật (bất động sản); tại Tòa án bà P và ông L đều thừa nhận có công sức đóng góp ngang nhau trong việc tạo lập khối tài sản chung và thống nhất chia đôi. Do đó, Hội đồng xét xử có cơ sở quyết định chia cho ông L và bà P mỗi người một nửa khối tài sản chung bằng hiện vật. Theo đó, thấy cần tiếp tục giao căn nhà cấp 4 diện tích 83m^2 + nhà tạm bằng tôn gắn liền với nhà cấp 4 diện tích 131m^2 và diện tích 678,1m^2 đất tại thửa số 13 tờ bản đồ số 43 tọa lạc tại thôn Minh Tiến, xã Hàm Minh, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE 140297 ngày 23/5/2011 cho ông L tiếp tục quản lý, sử dụng và sở hữu; giao thửa đất số 287 tờ bản đồ số 15 diện tích 308,6m^2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CL 808592 ngày 06/02/2018 và thửa đất số 1060 tờ bản đồ số 16 diện tích 145,8m^2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CL 808591 ngày 06/02/2018 đều do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp tọa lạc tại phường Tân Phước Khánh, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương cho bà P quản lý, sử dụng là phù hợp với quy định tại Điều 59 và Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Ngoài ra, xét về giá trị tài sản thì nhà và đất tại thửa số 13 ở tỉnh Bình Thuận có giá trị cao hơn giá trị thửa đất số 287 và thửa đất 1060 ở tỉnh Bình Dương (chênh lệch 486.235.000 đồng); lẽ ra khi chia cho mỗi bên được một nửa khối tài sản chung thì ông L phải có nghĩa vụ hoàn lại cho bà P giá trị tài sản chênh lệnh là 243.117.500

đồng, nhưng quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà P chỉ yêu cầu được chia tài sản bằng hiện vật là hai thửa đất tại tỉnh Bình Dương và không yêu cầu ông L hoàn lại giá trị tài sản chênh lệnh. Xét thấy, đây là ý chí tự nguyện của bà P, phù hợp pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[3] Ông L thừa nhận ông đang quản lý bản chính các giấy tờ gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE 140297 ngày 23/5/2011 đứng tên ông Nguyễn Văn L; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CL 808592 ngày 06/02/2018 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CL 808591 ngày 06/02/2018 đều do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp đứng tên ông Nguyễn Văn L. Hội đồng xét xử thấy, do bà P được chia hai thửa đất số 287 và thửa đất 1060 tại tỉnh Bình Dương nên cần buộc ông L có nghĩa vụ giao lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CL 808592 ngày 06/02/2018 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CL 808591 ngày 06/02/2018 đều do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp đứng tên ông Nguyễn Văn L cho bà P để bà P thực hiện thủ tục hành chính về đất đai liên quan đến tài sản được chia.

[4] Về chi phí tố tụng: chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá tài sản và thẩm định giá tài sản với tổng số tiền 23.636.000 đồng, ông L và bà P phải có nghĩa vụ chi trả tương ứng với tỷ lệ giá trị phần tài sản được chia theo quy định tại khoản 2 Điều 157 và khoản 2 Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, bà P đồng ý chịu ½ chi phí tố tụng và yêu cầu Tòa án buộc ông L phải chịu ½ chi phí tố tụng để trả lại cho bà.

[5] Về án phí: bà P và ông L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

[6] Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông T, bà Th, bà P, ông L xác định ông L và bà P có vay tiền của họ như đã nêu tại phần nội dung vụ án, nhưng không có yêu cầu độc lập nên Hội đồng xét xử không xem xét trong vụ án này. Trường hợp, các bên xảy ra tranh chấp thì có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết trong một vụ án dân sự khác.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165, khoản 1 Điều 228, Điều 229, Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000;

Điều 33, Điều 59, Điều 62 và Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Điểm b khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị P về việc chia tài sản chung sau khi ly hôn với ông Nguyễn Văn L.

1. Về chia tài sản chung:

1.1. Chia cho ông Nguyễn Văn L được quyền sử dụng, sở hữu 01 căn nhà cấp 4 diện tích 83m^2 + nhà tạm bằng tôn gắn liền với nhà cấp 4 diện tích 131m^2 và thửa đất số 13 tờ bản đồ số 43 diện tích 678,1m^2 tại thôn Minh Tiến, xã Hàm Minh, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE 140297 ngày 23/5/2011 đứng tên ông Nguyễn Văn L. Tổng giá trị tài sản ông Nguyễn Văn L được chia là 2.236.668.000 (hai tỷ hai trăm ba mươi sáu triệu sáu trăm sáu mươi tám ngàn) đồng.

1.2. Chia cho bà Phạm Thị P được quyền sử dụng thửa đất số 287 tờ bản đồ số 15 diện tích 308,6m^2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CL 808592 ngày 06/02/2018 và thửa đất số 1060 tờ bản đồ số 16 diện tích 145,8m^2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CL 808591 ngày 06/02/2018 đều do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp đứng tên ông Nguyễn Văn L tọa lạc tại phường Tân Phước Khánh, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương. Tổng giá trị tài sản bà Phạm Thị P được chia là 1.750.433.000 (một tỷ bảy trăm năm mươi triệu bốn trăm ba mươi ba ngàn) đồng.

1.3. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Phạm Thị P về việc không yêu cầu ông Nguyễn Văn L có nghĩa vụ hoàn lại giá trị tài sản chênh lệch khi chia tài sản chung. Ông Nguyễn Văn L không phải hoàn lại giá trị tài sản chênh lệch cho bà Phạm Thị P.

1.4. Buộc ông Nguyễn Văn L có nghĩa vụ giao bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CL 808592 ngày 06/02/2018 và bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CL 808591 ngày 06/02/2018 đều do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp đứng tên ông Nguyễn Văn L cho bà Phạm Thị P quản lý, sử dụng.

1.5. Ông Nguyễn Văn L và bà Phạm Thị P có quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký biến động về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo Bản án và các quy định khác của pháp luật.

(Kèm theo bản án là trích lục Mảnh chỉnh lý thửa đất ngày 27/4/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận và Mảnh trích lục địa chính ngày 10/5/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương)

2. Về chi phí tố tụng: bà Phạm Thị P và ông Nguyễn Văn L mỗi người phải chịu 11.818.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá tài sản và thẩm định giá tài sản. Bà Phạm Thị P đã tạm ứng chi trả trước số tiền 23.636.000 đồng nên ông Nguyễn Văn L có nghĩa vụ nộp số tiền 11.818.000 đồng để trả cho bà Phạm Thị P.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được

thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí:

Bà Phạm Thị P phải chịu 64.513.000 (sáu mươi tư triệu năm trăm mười ba ngàn) đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 11.250.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0008727 ngày 06/10/2020 và biên lai thu tiền số 0000353 ngày 06/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận. Bà Phạm Thị P còn phải nộp số tiền 53.263.000 (năm mươi ba triệu hai trăm sáu mươi ba ngàn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Văn L phải chịu 76.733.300 (bảy mươi sáu triệu bảy trăm ba mươi ba ngàn ba trăm) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Hàm Thuận Nam;
- Chi cục THADS huyện Hàm Thuận Nam;
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Thị Phương

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Phương